

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2/2013



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 19

Δ2/
C
PH
PHÁ
TIỀ
PAN

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/06/2013: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Đinh Quang Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

979
TY
ĐẦU
TRUNG
UN
KH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.324.509.347	147.673.795.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	49.736.060.570	91.953.651.150
1. Tiền	111		1.586.060.570	1.303.651.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.150.000.000	90.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.706.772.081	50.570.561.714
1. Phải thu của khách hàng	131		19.918.910.042	13.975.080.903
2. Trả trước cho người bán	132		1.032.308.470	35.949.386.971
5. Các khoản phải thu khác	135	6	755.553.569	646.093.840
IV. Hàng tồn kho	140		4.739.441.496	5.076.103.631
1. Hàng tồn kho	141	7	4.739.441.496	5.076.103.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		142.235.200	73.479.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152			
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	142.235.200	73.479.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.901.225.633	206.338.806.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		190.716.476.123	205.649.669.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	180.021.065.249	194.996.659.408
- Nguyên giá	222		379.886.985.862	380.355.368.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.865.920.613)	(185.358.708.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.629.410.874	10.653.010.128
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.393.286)	(221.794.032)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	66.000.000	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	48.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.184.749.510	689.136.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.184.749.510	689.136.590
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.225.734.980	354.012.601.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.757.512.881	168.754.514.019
I. Nợ ngắn hạn	310		39.784.910.446	74.417.197.128
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.658.000.000	18.568.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		383.912.280	406.324.280
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.878.424.959	7.551.990.154
5. Phải trả công nhân viên	315		1.099.345.697	4.488.237.218
6. Chi phí phải trả	316	16	7.715.386.758	7.322.757.640
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	6.119.072.488	32.133.756.997
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.930.768.264	3.946.130.839
II. Nợ dài hạn	330		85.972.602.435	94.337.316.891
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	85.972.602.435	94.337.316.891
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.468.222.099	185.258.087.702
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.468.222.099	185.258.087.702
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	17	-107.661.250	-107.661.250
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	20.447.661.871	19.062.368.681
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	6.417.257.413	5.077.645.076
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17	28.710.964.065	26.225.735.195
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.225.734.980	354.012.601.721



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2/2013

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	25.887.490.615	38.975.817.722	55.202.831.916	76.106.035.350
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		25.887.490.615	38.975.817.722	55.202.831.916	76.106.035.350
4. Giá vốn hàng bán	11	19	11.059.794.168	13.965.285.948	22.930.705.609	25.405.609.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.827.696.447	25.010.531.774	32.272.126.307	50.700.425.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.179.277.543	2.674.597.778	3.897.531.153	3.936.561.469
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2.345.831.731	1.458.549.490	3.320.660.258	2.649.663.327
Trong đó: Lãi vay	23		1.318.608.284	1.449.674.490	2.283.749.311	2.639.413.327
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.080.238.179	3.081.402.637	4.168.116.317	4.829.752.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.580.904.080	23.145.177.425	28.680.880.885	47.157.570.846
11. Thu nhập khác	31	22				4.500.000
12. Chi phí khác	32	23	67.145.500	163.672.487	99.895.500	180.484.749
13. Lợi nhuận khác			(67.145.500)	(163.672.487)	(99.895.500)	(175.984.749)
					0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	12.513.758.580	22.981.504.938	28.580.985.385	46.981.586.097
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		809.124.656	1.410.313.529	1.788.738.651	2.633.703.171
16. Lợi nhuận sau thuế	60	25	11.704.633.924	21.571.191.409	26.792.246.734	44.347.882.926
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	936	1.726	2.144	3.548

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 7 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2013

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 2/2013	Quý 2/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	54.779.285.965	79.563.220.865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(4.957.376.773)	(2.215.226.596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11.909.527.398)	(7.508.668.375)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.172.731.082)	(2.501.862.560)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.849.125.822)	(1.223.389.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	35.933.047.979	119.270.796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(40.068.468.063)	(10.233.532.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.755.104.806	55.999.811.522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(79.627.273)	
2. Thu tiền Tlỹ, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		4.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(48.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.127.039.153	3.860.905.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.952.588.120)	3.865.405.579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.000.000.000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.284.732.267)	(9.287.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.735.374.999)	(11.245.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.020.107.266)	(20.532.774.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(42.217.590.580)	39.332.443.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.953.651.150	54.151.607.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.736.060.570	93.484.050.381

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 06/QĐ-ĐTĐL ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2012 của Bộ Công thương - Cục Điều Tiết Điện lực ngày 19/01/2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		133.890.311		44.254.583
- Tiền gửi ngân hàng		1.452.170.259		1.259.396.567
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		48.150.000.000		90.650.000.000
Cộng		49.736.060.570		91.953.651.150

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	115.967.000	345.375.000
Đỗ Thanh Khiết	174.117.978	223.617.978
BHXH phải thu người lao động		5.394.003
Phải thu khác	465.568.591	71.706.859
Cộng	755.653.569	646.093.840

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.728.050.132	5.061.627.721
Công cụ, dụng cụ	11.391.364	14.475.910
Cộng	4.739.441.496	5.076.103.631

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	142.235.200	73.479.100
Cộng	142.235.200	73.479.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	2.080.997.274	2.631.901.395	414.234.131	372.804.860.639	380.368.995.420
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ		128.633.454	32.417.272	320.958.831		482.009.557
Số cuối kỳ	2.437.001.981	1.952.363.820	2.599.484.123	93.275.300	372.804.860.639	379.886.985.863
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.631.906.575	1.383.218.307 0	2.521.575.833	382.788.593 0	186.912.737.997	192.832.227.305
Tăng trong kỳ	91.387.574	80.692.661	26.495.041		7.261.464.603	7.460.039.879
Giảm trong kỳ	0	105.762.127	31.071.150	289.513.293	0	426.346.570
Số cuối kỳ	1.723.294.149	1.358.148.841 0	2.516.999.724	93.275.300 0	194.174.202.600	199.865.920.613
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	805.095.406	697.778.967 0	110.325.562	31.445.538 0	185.892.122.642	187.536.768.115
Số cuối kỳ	713.707.832	594.214.979	82.484.399	0	178.630.658.039	180.021.065.249

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	200.593.659	33.000.000	233.593.659
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	212.393.286	33.000.000	245.393.286
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.641.210.501	0	10.629.410.874
Số cuối kỳ	10.629.410.874	0	10.629.410.874

11. Chi phí xây dựng cơ bản

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án thủy điện Đăcne	66.000.000	
Cộng	66.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom 4.800.000 CP	48.000.000.000	
Cộng	48.000.000.000	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.582.078	
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	540.713.068	
Chi phí kiểm định an toàn đập	470.454.364	
Cộng	1.184.749.510	-

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.658.000.000	0	18.568.000.000
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>				
+ VND		13.368.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.290.000.000	250.000 #	5.200.000.000
Cộng		18.658.000.000	250.000	18.568.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.766.681.545	6.129.147.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	809.124.656	869.511.827
Thuế Thu nhập cá nhân	126.619.368	215.297.216
Thuế tài nguyên	175.999.390	338.033.781
Cộng	2.878.424.959	7.551.990.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	6.627.504.920	5.899.738.740
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	475.010.852	158.336.900
Các khoản trích trước khác	612.870.986	1.264.682.000
- Tạm trích Chi phí HD của HĐQT, BKS	501.852.757	1.076.500.000
- Trích trước chi phí lãi vay	111.018.229	188.182.000
Cộng	7.715.386.758	7.322.757.640

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	220.773.011	255.178.311
Bảo hiểm xã hội	6.015.475	
Bảo hiểm y tế	2.029.615	
Bảo hiểm thất nghiệp	2.417.574	322.509
Cổ tức phải trả	57.386.003	50.261.002
Phải trả khác	5.830.450.810	31.827.995.175
- Cty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	4.574.602.541	24.574.602.541
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	1.107.533.656	7.107.533.656
- Phải trả khác	148.314.613	145.858.978
Cộng	6.119.072.488	32.133.756.997

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		85.972.602.435		94.337.316.891
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		85.972.602.435		94.337.316.891
+ VND		31.896.000.000		38.580.732.267
+ USD (Vay ODA)	2.555.605,03	# 54.076.602.435	2.743.143,38	# 55.756.584.624
Cộng		85.972.602.435		94.337.316.891

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.

- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại							
01/01/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195	185.258.087.702
Tăng trong kỳ				791.335.849	754.380.641	15.087.612.810	16.633.329.300
Giảm trong kỳ						2.300.097.131	2.300.097.131
Số dư tại							
31/03/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	19.853.704.530	5.832.025.717	39.013.250.874	199.591.319.871
Số dư tại							
31/03/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	19.853.704.530	5.832.025.717	39.013.250.874	199.591.319.871
Tăng trong kỳ				593.957.341	585.231.696	11.704.633.924	12.883.822.961
Giảm trong kỳ						22.006.920.733	22.006.920.733
Số dư tại							
31/03/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	20.447.661.871	6.417.257.413	28.710.964.065	190.468.222.099

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Ông Đinh Quang Chiến	31.215.000.000	31.215.000.000
Các cổ đông khác	28.823.000.000	28.823.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	50.000.000	50.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	5.000	5000
- Cổ phiếu thường	5.000	5000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 2/2013 VND	Quý 2 /2012 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	39.013.250.874	25.074.872.362
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.704.633.924	21.571.191.409
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	22.006.920.733	7.145.612.077
Chi cổ tức đợt 2 năm 2012	12.495.000.000	
Tạm ứng 5% cổ tức 2013	6.247.500.000	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	593.957.341	1.104.082.706
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	585.231.696	1.078.559.570
Tạm trích quỹ phúc lợi	585.231.696	1.078.559.570
Thưởng CBCNV kỉ niệm 10 năm thành lập	1.500.000.000	3.884.410.231
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.710.964.065	39.500.451.694

20. Doanh thu

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
- Tổng doanh thu	25.887.490.615	38.975.817.722
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	25.887.490.615	38.975.817.722
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.887.490.615	38.975.817.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	11.059.794.168	13.965.285.948
Cộng	11.059.794.168	13.965.285.948

22. Doanh thu tài chính

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Lãi tiền gửi	2.179.277.543	2.674.597.778
Cộng	2.179.277.543	2.674.597.778

23. Chi phí tài chính

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Chi phí lãi vay	1.318.608.284	1.449.674.490
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.012.473.447	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	14.750.000	8.875.000
Cộng	2.345.831.731	1.458.549.490

24. Chi phí khác

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Chi phí kỉ niệm 10 năm thành lập công ty	67.145.500	
Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa		158.498.280
Phạt chậm thuế		5.174.207
Cộng	67.145.500	163.672.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.513.758.580	22.981.504.938
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	11.653.089.321	21.920.254.137
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	860.669.259	1.061.250.801
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	860.669.259	1.224.923.288
- Thu nhập khác		(163.672.487)
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	226.057.500	325.072.487
- Các khoản điều chỉnh tăng	226.057.500	325.072.487
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	114.000.000	134.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	112.057.500	27.400.000
Phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh		163.672.487
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	12.739.816.080	23.306.577.425
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	11.879.146.821	22.081.654.137
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	860.669.259	1.224.923.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.403.081.997	2.514.396.236
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.187.914.682	2.208.165.414
- Hoạt động khác (25%)	215.167.315	306.230.822
Thuế TNDN được miễn giảm	593.957.340	1.104.082.707
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	593.957.340	1.104.082.707
Chi phí thuế TNDN hiện hành	809.124.656	1.410.313.529
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.704.633.924	21.571.191.409

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.704.633.924	21.571.191.409
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.704.633.924	21.571.191.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	937	1.726

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2013